

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4
Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mã số thuế: 0302317620

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Được kiểm toán bởi: **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM**

Địa chỉ: 45 Bạch đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 35 471 242

Fax: (84-8) 35 471 450

Website: www.dfkvietnam.com

Email: dfk@dfkvietnam.com

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là Công ty) trân trọng trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

I. Khái quát Công ty

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Trụ sở chính và các chi nhánh

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4-Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

3. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Bà Đào Thị Bích Hằng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Bà Đỗ Thanh Nga	Ủy viên	
Bà Trần Thị Thanh Lan	Ủy viên	
Ông Lê Vĩnh Hoà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/6/2015
Ông Đàm Mạnh Cường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/6/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Bích Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Hương	Thành viên

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Lực.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

063-C/20
TY
HỮU HẠN
OÀN
(
JAM
HỒ CHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2016



Số: 102/2015/BCKT-DFK-TH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An thông qua Công ty Cổ phần Toàn Thắng với giá trị đầu tư là 26.000.000.000 VND (Hai mươi sáu tỷ đồng) theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu sẽ được bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Toàn Thắng số 1100787209, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 09 năm 2009 thì danh sách các cổ đông không có tên Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4, mà chỉ thể hiện tên cá nhân của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 34.307.972.888 VND (thuyết minh V.5). Việc đầu tư với danh nghĩa của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc có phù hợp và hợp pháp hay không phụ thuộc vào ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



LÊ ĐÌNH HUYỀN

Phó Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1756-2013-042-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2016



BÙI VĂN BỒNG

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2015-042-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		981.209.408.944	768.523.673.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.587.389.270	478.841.992
1. Tiền	111		787.389.270	478.841.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.800.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		104.300.000.000	7.800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	104.300.000.000	7.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.816.791.741	137.238.770.260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	153.837.553.631	76.419.658.275
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	36.408.647.775	52.836.797.862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	12.760.215.745	7.982.314.123
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(189.625.410)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		650.895.764.007	614.431.645.408
1. Hàng tồn kho	141	V.6	650.895.764.007	614.431.645.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.609.463.926	8.574.416.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4.321.209.175	1.407.524.419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.824.609.813	6.702.189.455
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	463.644.938	464.702.383
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		309.788.051.377	306.674.508.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.407.972.888	34.380.972.888
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	34.407.972.888	34.380.972.888
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		216.524.959.827	225.341.617.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	207.026.698.656	215.833.164.946
- Nguyên giá	222		314.335.366.865	308.591.262.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.308.668.209)	(92.758.097.555)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.498.261.171	9.508.452.100
- Nguyên giá	228		9.572.340.164	9.572.340.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.078.993)	(63.888.064)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.251.304.737	7.699.359.222
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	8.251.304.737	7.699.359.222
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.603.813.925	39.252.558.980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	50.603.813.925	39.252.558.980
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.290.997.460.321	1.075.198.182.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.012.313.520.005	789.860.048.532
I. Nợ ngắn hạn	310		997.838.520.005	770.296.374.471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	146.110.654.018	137.540.128.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.925.985.131	5.751.062.127
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	26.845.946.074	27.274.447.519
4. Phải trả người lao động	314		5.501.815.572	6.425.475.545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		648.951.402	597.801.791
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	13.852.392.000	9.558.043.104
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	802.413.486.255	584.577.417.060
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.460.710.447)	(1.428.001.438)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.475.000.000	19.563.674.061
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.075.000.000	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	3.500.000.000	3.500.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	7.900.000.000	16.063.674.061
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		278.683.940.316	285.338.133.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	278.683.940.316	285.338.133.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.606.460.000	161.606.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.511.629.767	88.511.629.767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.487.848.558	5.487.848.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.845.000.000	4.495.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.209.000.319	27.213.193.524
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.532.530.388	27.213.193.524
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.676.469.931	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.290.997.460.321	1.075.198.182.053

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	760.834.752.736	756.667.573.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.633.955.835	2.181.008.130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		753.200.796.901	754.486.565.735
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	615.823.248.313	593.719.479.170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		137.377.548.588	160.767.086.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.555.063.323	1.546.576.551
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	61.657.213.012	42.675.412.847
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.050.974.394	34.424.029.952
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	65.407.073.795	80.697.651.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	13.991.187.068	18.994.361.006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.877.138.036	19.946.237.529
11. Thu nhập khác	31	VI.6	10.671.725.767	1.712.207.472
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.237.658.046	638.499.164
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.434.067.721	1.073.708.308
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.311.205.757	21.019.945.837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	634.735.826	2.573.356.057
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.676.469.931	18.446.589.780
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	383	1.149

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.311.205.757	21.019.945.837
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Klấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.602.638.492	19.277.367.325
- Các khoản dự phòng	03		189.625.410	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.779.698.746	372.388.174
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.621.392.158)	(51.171.757)
- Chi phí lãi vay	06		37.050.974.394	34.424.029.952
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(5.343.106.200)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.969.644.441	75.042.559.531
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.570.820.724)	(44.775.925.326)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.464.118.599)	(60.547.990.559)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.622.384.302	3.982.977.516
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.264.939.701)	5.620.469.959
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.402.022.992)	(33.826.228.161)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.371.438.692)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(31.765.643)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		350.000.000	(4.725.270.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81.791.638.916)	(60.600.846.325)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.337.926.788)	(9.414.037.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	377.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104.300.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.800.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(50.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.274.922.714	6.402.644
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(101.563.004.074)</i>	<i>(9.080.862.473)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.968.585.335.317	1.322.434.404.626
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.766.970.133.664)	(1.238.777.428.945)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.429.506.120)	(13.501.684.440)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>192.185.695.533</i>	<i>70.155.291.241</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		8.831.052.543	473.582.443
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		478.841.992	460.936.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(722.505.265)	(455.677.167)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		8.587.389.270	478.841.992

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

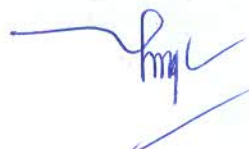
(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty Cổ Phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26,90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64,40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8,70%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Xuất khẩu thủy sản của cả nước trong 2015 giảm đáng kể so với năm 2014, nguyên nhân do thị trường tiêu thụ kém, giá xuất khẩu hạ và biến động tỷ giá. Mặt hàng kinh doanh chính của Công ty là cá tra cũng chịu tác động chung của thị trường. Công ty đã thực hiện thay đổi một số chính sách kế toán để phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế và thuyết minh đầy đủ trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4-Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa kỳ kế toán năm nay và năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015***2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.
- Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

- Đối với hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản tại nhà máy chế biến Đồng Tâm thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31/12/2015 là 22.540 đồng/USD; lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/12/2015 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30% (đầu năm theo dõi là lượng không bao gồm mạ băng).
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 và Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

- Hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam, tỷ giá bán tại ngày 31/12/2015 là 22.540 đồng/USD.
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.
- Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng cho tất cả các đối tượng tài sản, trừ máy móc, thiết bị. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính	08 năm
-------------------	--------

- Phương pháp khấu hao đường thẳng được áp dụng cho tất cả các chi nhánh, tuy nhiên trong năm 2015 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm sang khấu hao theo sản lượng.

Thay đổi chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

- Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.
- Việc thay đổi chính sách kế toán này làm cho chi phí khấu hao máy móc, thiết bị của Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm giảm 1.649.797.206 đồng so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.
- Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:
 - + Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
 - + Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
 - + Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
 - + Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:
 - + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết);
 - + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
 - + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.
- Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:
 - + Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
 - + Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015***15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán của Công ty cổ phần thủy sản số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Khoản mục chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về

- lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.
- Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:
 - + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
 - + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
 - + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	80.849.519	241.018.168
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	706.539.751	237.823.824
Cộng "Tiền"	787.389.270	478.841.992
- Các khoản tương đương tiền		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (tiền gửi tiết kiệm)</i>	7.800.000.000	-
Cộng "Các khoản tương đương tiền"	7.800.000.000	-
Cộng "Tiền và các khoản tương đương tiền"	8.587.389.270	478.841.992

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	104.300.000.000	104.300.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	34.300.000.000	34.300.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	7.800.000.000	7.800.000.000
Cộng "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn"	104.300.000.000	104.300.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000

(*) Các khoản tiền gửi trên là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Đối tượng	Lãi suất (năm)	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Việt Á	6,10%	06 tháng	Tháng 07 năm 2016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6,00%	12 tháng	Tháng 06 năm 2016
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6,00%	10 tháng	Tháng 05 năm 2016

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	153.837.553.631	76.419.658.275
<i>Khách hàng nội địa</i>	110.773.742.471	7.382.966.728
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	43.063.811.160	69.036.691.547
Cộng "Phải thu ngắn hạn của khách hàng"	153.837.553.631	76.419.658.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.408.647.775	-	52.836.797.862	-
<i>Nhà cung cấp nội địa</i>	36.408.647.775	-	52.836.797.862	-
Cộng "Trả trước cho người bán ngắn hạn"	36.408.647.775	-	52.836.797.862	-
5. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.780.277.745	-	5.002.376.123	-
- Phải thu người lao động	330.555.625	-	296.570.277	-
- Phải thu khác	9.449.722.120	-	4.705.805.846	-
<i>Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận</i>	5.214.615.017	-	-	-
<i>Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	3.346.469.444	-	-	-
<i>Thuế GTGT đề nghị hoàn</i>	-	-	3.709.676.106	-
<i>Thuế GTGT chưa kê khai</i>	-	-	21.196.313	-
<i>Các khoản khác</i>	888.637.659	-	974.933.427	-
b) Dài hạn	34.407.972.888	-	34.380.972.888	-
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
- Phải thu khác	34.307.972.888	-	34.280.972.888	-
<i>Giá trị đầu tư vào Công ty CP Toàn Thắng (*)</i>	34.307.972.888	-	34.280.972.888	-
c) Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
- Cho mượn	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
<i>Ông Nguyễn Văn Lực</i>	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
Cộng "Phải thu ngắn hạn khác"	12.760.215.745	-	7.982.314.123	-
Cộng "Phải thu dài hạn khác"	34.407.972.888	-	34.380.972.888	-

(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.324.897.018	-	10.122.292.143	-
- Công cụ, dụng cụ	3.025.810.494	-	3.457.472.736	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	503.772.927.913	-	417.571.355.603	-
- Thành phẩm (thủy sản)	122.337.902.722	-	167.846.299.066	-
- Hàng hóa bất động sản (*)	15.434.225.860	-	15.434.225.860	-
Cộng	650.895.764.007	-	614.431.645.408	-

(*) Hàng hoá bất động sản là giá trị tầng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Giá trị tồn kho thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản tại từng thời điểm lập báo cáo tài chính là giá tồn kho ước tính. Giá vốn trong kỳ được xác định bằng cách cộng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

7. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4.321.209.175	1.407.524.419
- Chi phí sản xuất kinh doanh	1.591.450.085	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.671.385.124	1.407.524.419
- Các khoản khác	58.373.966	-
b) Dài hạn	50.603.813.925	39.252.558.980
- Tiền thuê đất	19.820.058.748	20.088.237.396
- Giá trị đầu tư vùng nuôi	27.302.773.644	13.652.015.841
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.870.203.732	4.678.269.932
- Các khoản khác	610.777.801	834.035.811
Cộng "Chi phí trả trước ngắn hạn"	4.321.209.175	1.407.524.419
Cộng "Chi phí trả trước dài hạn"	50.603.813.925	39.252.558.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	134.672.421.012	145.636.407.200	21.340.579.190	1.411.562.445	5.530.292.654	308.591.262.501
- Mua trong năm	-	394.918.182	-	30.909.091	911.000.000	1.336.827.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.449.154.000	-	-	-	4.449.154.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(41.876.909)	-	(41.876.909)
Số dư cuối năm	134.672.421.012	150.480.479.382	21.340.579.190	1.400.594.627	6.441.292.654	314.335.366.865
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.974.073.969	58.429.000.084	11.057.442.435	716.911.404	1.580.669.663	92.758.097.555
- Khấu hao trong năm	4.144.247.349	7.871.060.492	1.802.984.505	147.081.465	627.073.752	14.592.447.563
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(41.876.909)	-	(41.876.909)
Số dư cuối năm	25.118.321.318	66.300.060.576	12.860.426.940	822.115.960	2.207.743.415	107.308.668.209
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	113.698.347.043	87.207.407.116	10.283.136.755	694.651.041	3.949.622.991	215.833.164.946
- Tại ngày cuối năm	109.554.099.694	84.180.418.806	8.480.152.250	578.478.667	4.233.549.239	207.026.698.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	86.406.600	9.485.933.564	9.572.340.164
- Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	86.406.600	9.485.933.564	9.572.340.164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	63.888.064	-	63.888.064
- Khấu hao trong năm	10.190.929	-	10.190.929
Số dư cuối năm	74.078.993	-	74.078.993
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	22.518.536	9.485.933.564	9.508.452.100
- Tại ngày cuối năm	12.327.607	9.485.933.564	9.498.261.171

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí xây dựng ao nuôi	1.380.421.600	1.380.421.600	1.380.421.600	1.380.421.600
- Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	1.451.323.137	1.451.323.137	716.824.519	716.824.519
- Chi phí nhân công	-	-	20.400.000	20.400.000
- Sửa chữa lớn TSCĐ	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
- Máy móc, thiết bị chưa hoàn thành	2.419.560.000	2.419.560.000	5.581.713.103	5.581.713.103
Cộng	8.251.304.737	8.251.304.737	7.699.359.222	7.699.359.222

11. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	146.110.654.018	146.110.654.018	137.540.128.763	137.540.128.763
<i>Nhà cung cấp nội địa</i>	<i>145.276.282.312</i>	<i>145.276.282.312</i>	<i>136.422.138.167</i>	<i>136.422.138.167</i>
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>834.371.706</i>	<i>834.371.706</i>	<i>1.117.990.596</i>	<i>1.117.990.596</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. Phải trả người bán (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	3.075.000.000	3.075.000.000	-	-
<i>Nhà cung cấp nội địa</i>	3.075.000.000	3.075.000.000	-	-
Cộng "Phải trả người bán ngắn hạn"	146.110.654.018	146.110.654.018	137.540.128.763	137.540.128.763
Cộng "Phải trả người bán dài hạn"	3.075.000.000	3.075.000.000	-	-
12. Người mua trả tiền trước			Cuối năm	Đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			3.925.985.131	5.751.062.127
<i>Khách hàng nội địa</i>			3.044.055.089	3.386.542.129
<i>Khách hàng nước ngoài</i>			881.930.042	2.364.519.998
Cộng "Người mua trả tiền trước ngắn hạn"			3.925.985.131	5.751.062.127
13. Thuế			Cuối năm	Đầu năm
a) Phải nộp			26.845.946.074	27.274.447.519
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			26.779.847.619	27.097.148.758
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>			-	177.298.761
<i>Thuế khác</i>			66.098.455	-
b) Phải thu			463.644.938	464.702.383
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu ra</i>			163.284.129	164.341.574
<i>Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu</i>			110.878.973	110.878.973
<i>Thuế xuất khẩu</i>			116.429.208	116.429.208
<i>Thuế nhập khẩu</i>			73.052.628	73.052.628
Cộng "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước"			463.644.938	464.702.383
Cộng "Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước"			26.845.946.074	27.274.447.519

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

14. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	13.852.392.000	9.558.043.104
- Kinh phí công đoàn	422.958.112	303.126.992
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.471.286.724	1.549.428.453
- Kinh phí bảo trì chung cư	7.705.487.659	7.705.487.659
- Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả	4.231.515.945	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.143.560	-
b) Dài hạn	3.500.000.000	3.500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.500.000.000	3.500.000.000
<i>Công ty CP Minh Thắng</i>	<i>2.800.000.000</i>	<i>2.800.000.000</i>
<i>DNTN Vận Tài Công Thành Đồng Tháp</i>	<i>700.000.000</i>	<i>700.000.000</i>
Cộng "Phải trả ngắn hạn khác"	13.852.392.000	9.558.043.104
Cộng "Phải trả dài hạn khác"	3.500.000.000	3.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	726.405.336.490	506.867.999.049
Vay dài hạn	7.900.000.000	16.063.674.061
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.208.714.061	18.530.940.000
Chiết khấu bộ chứng từ	64.799.435.704	59.178.478.011
Cộng "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn"	802.413.486.255	584.577.417.060
Cộng "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn"	7.900.000.000	16.063.674.061

Vay ngắn hạn (*)	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay bằng Việt Nam Đồng	428.838.978.648	428.838.978.648			202.832.423.441	202.832.423.441
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205.000.000	205.000.000	-	-	205.000.000	205.000.000
Cá nhân khác	97.400.000	97.400.000	268.400.000	171.000.000	-	-
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh [a.1]	182.429.814.496	182.429.814.496	251.518.262.437	253.705.871.382	184.617.423.441	184.617.423.441
BIDV - CN Sài Gòn [a.2]	104.087.797.819	104.087.797.819	111.324.498.779	7.236.700.960	-	-
Việt Á - Sở Giao dịch [a.3]	123.324.206.333	123.324.206.333	212.171.579.000	88.847.372.667	-	-
VPBank - CN TP Hồ Chí Minh [a.4]	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	-	-
VDB - CN NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang [a.5]	15.844.760.000	15.844.760.000	40.544.800.000	42.710.040.000	18.010.000.000	18.010.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Vay ngắn hạn (*)	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay bằng Đô la Mỹ (**)	253.290.090.343	253.290.090.343			257.482.855.608	257.482.855.608
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh [a.1]	5.363.438.080	5.363.438.080	6.752.647.668	4.529.793.308	3.140.583.720	3.140.583.720
BIDV - CN Sài Gòn [a.2]	129.339.275.940	129.339.275.940	253.564.292.431	293.116.474.022	168.891.457.531	168.891.457.531
Việt Á - Sở Giao dịch [a.3]	66.877.893.040	66.877.893.040	203.040.844.467	136.162.951.427	-	-
VP Bank - CN Hồ Chí Minh [a.4]	49.906.805.760	49.906.805.760	61.612.727.810	11.705.922.050	-	-
Sacombank - CN Sài Gòn	-	-	33.818.383.195	117.144.229.352	83.325.846.157	83.325.846.157
Shinhanbank - CN TP Hồ Chí Minh [b.1]	1.802.677.523	1.802.677.523	1.860.484.603	2.182.775.280	2.124.968.200	2.124.968.200
Tiên Phong Bank - CN Hồ Chí Minh [b.2]	-	-	16.304.506.827	16.304.506.827	-	-
c) Vay bằng Việt Nam Đồng với bên liên quan	44.276.267.499	44.276.267.499			46.552.720.000	46.552.720.000
Ông Nguyễn Văn Lực	12.115.067.500	12.115.067.500	411.952.592.000	400.507.524.500	670.000.000	670.000.000
Bà Đỗ Thanh Nga	300.000.000	300.000.000	-	100.000.000	400.000.000	400.000.000
Bà Võ Thị Thanh Trang	9.626.899.999	9.626.899.999	10.678.022.579	8.362.542.580	7.311.420.000	7.311.420.000
Ông Cao Hữu Minh	5.100.000.000	5.100.000.000	20.755.000.000	19.755.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000
Ông Trần Văn Trí	15.134.300.000	15.134.300.000	1.523.000.000	18.460.000.000	32.071.300.000	32.071.300.000
Ông Trần Văn Tài	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	726.405.336.490	726.405.336.490			506.867.999.049	506.867.999.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015*

(**) Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô la Mỹ	Cuối năm	Đầu năm
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh	\$237.952,00	\$147.820,00
BIDV - CN Sài Gòn	\$5.738.211,00	\$7.949.329,64
Việt Á - Sở Giao dịch	\$2.967.076,00	\$0,00
VP Bank - CN Hồ Chí Minh	\$2.214.144,00	\$0,00
Sacombank - CN Sài Gòn	\$0,00	\$3.921.954,54
Shinhanbank - CN TP Hồ Chí Minh	\$79.976,82	\$100.000,00
Tiên Phong Bank - CN Hồ Chí Minh	\$0,00	\$0,00
Cộng	\$11.237.359,82	\$12.119.104,18

(*) Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư đến cuối năm

[a.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 05 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lân 2, xã Thạnh Quới thuộc các huyện Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt của Thành phố Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

- Hợp đồng tín dụng 0031/KH/15NH ngày 12 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay 7.800.000.000 đồng (Bảy tỷ tám trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của Công ty với bên thứ ba. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày của hợp đồng này và được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ (tối đa 09 tháng kể từ ngày nhận nợ vay). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Vietcombank.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

[a.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1075/2015/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2015. Hạn mức vay là 260.000.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 18 tháng 6 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bộ chứng từ xuất khẩu; Các bất động sản tại Quận 01, Quận Thủ Đức của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền; Bất động sản tại Quận 01 của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải; Bất động sản tại Quận 10 của Ông Trần Ngọc Đức; Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực.

[a.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-018/15/HĐHM ngày 06 tháng 3 năm 2015. Hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.500.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ năm trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 12 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại Cụm Công nghiệp Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp và các tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị 109.050.000.000 đồng; 2.700.000 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị 24.570.000.000 đồng; Các xe ô tô đã qua sử dụng có tổng giá trị là 2.520.000.000 đồng; Các sổ tiết kiệm và hợp đồng tiền gửi tại VAB có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng.

[a.4] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 042/2015/HDHM/CMB.HCM ngày 26 tháng 02 năm 2015. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu hối phiếu đòi nợ là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng chiết khấu hối phiếu đòi nợ hạn mức số 206/2014/HDCK/CMB-HCM (ngày 27 tháng 11 năm 2014). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 736.240 cổ phần thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực do Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 phát hành, có tổng giá trị là 7.362.400.000 đồng; Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty mở tại VPBank; Các bất động sản tại huyện Chợ Mới, An Giang thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực; Bất động sản tại huyện Bình Thành, Đồng Tháp thuộc sở hữu của Công ty.

[a.5] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 76/2015/HĐTDXK-NHPT-SGD II ngày 16 tháng 12 năm 2015. Hạn mức cho vay là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo Hợp đồng xuất khẩu số 24F4/11/2015 và 25F4/11/2015 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và số 26F4/11/2015 ngày 28 tháng 11 năm 2015. Thời hạn cho vay là tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 50/2015/HĐTCQSDĐ-NHPT-SGDII và 51/2015/HĐTCQSDĐ-NHPT-SGDII ngày 18 tháng 08 năm 2015 là các máy móc thiết bị chế biến hàng thủy sản đông lạnh tại CN Công ty CP Thủy Sản Số 4 - Kiên Giang, có tổng giá trị là 6.046.000.000 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015***(* Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư đến cuối năm**

[b.1] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng theo theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 3 năm 2014 với hạn mức đã được thay đổi theo Phụ lục ngày 10/07/2015 là 80.000 USD (Tám mươi ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

[b.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh (TPBank) theo Hợp đồng vay số 28-01.15/HĐTD/TPBANK.HCM ngày 04 tháng 02 năm 2015. Hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ thu mua thức ăn nuôi cá, hoặc cá nguyên liệu phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 04 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền thu tiền theo hợp đồng số 160DOTA/03/2015 ngày 23 tháng 3 năm 2015, có giá trị 234.090,00 USD; Quyền thu tiền theo hợp đồng số 9333-C ngày 10 tháng 03 năm 2015, có giá trị 126.420,00 USD; Quyền thu tiền theo 2 hợp đồng số 151DOTA/02/2015 và 152DOTA/02/2015 ngày 27 tháng 02 năm 2015, có tổng giá trị 79.170,00 USD; Quyền thu tiền theo Proforma Invoice số 01 F4-KG/01/2015 ngày 16 tháng 01 năm 2015, có giá trị 57.100,00 USD và Quyền thu tiền của 21 hợp đồng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Tây Ban Nha, Ý, Bỉ có tổng giá trị là 942.617,50 USD.

Vay dài hạn (***)	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bằng Việt Nam Đồng	7.900.000.000	7.900.000.000			16.063.674.061	16.063.674.061
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh	7.900.000.000	7.900.000.000	-	1.400.000.000	9.300.000.000	9.300.000.000
Sacombank - CN Sài Gòn	-	-	-	6.763.674.061	6.763.674.061	6.763.674.061
Việt Á - Sở Giao dịch [a.3]	-	-	31.044.128.122	31.044.128.122	-	-
Cộng	7.900.000.000	7.900.000.000			16.063.674.061	16.063.674.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nợ dài hạn đến hạn trả (***)	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bằng Việt Nam Đồng	11.208.714.061	11.208.714.061			18.530.940.000	18.530.940.000
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh	1.600.000.000	1.600.000.000	700.000.000	2.100.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Sacombank - CN Sài Gòn	-	-	-	15.530.940.000	15.530.940.000	15.530.940.000
Việt Á - Sở Giao dịch [a.3]	9.608.714.061	9.608.714.061	15.644.154.061	6.035.440.000	-	-
Cộng	11.208.714.061	11.208.714.061			18.530.940.000	18.530.940.000

(*) Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư đến cuối năm**

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 9 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi Nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng TP. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chiết khấu bộ chứng từ	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bằng Việt Nam Đồng	-	-			7.329.000.000	7.329.000.000
BIDV - CN Sài Gòn	-	-	9.906.000.000	17.235.000.000	7.329.000.000	7.329.000.000
Vay bằng Đô la Mỹ (****)	64.799.435.704	64.799.435.704			51.849.478.011	51.849.478.011
BIDV - CN Sài Gòn	31.058.371.394	31.058.371.394	170.164.498.169	170.180.670.052	31.074.543.277	31.074.543.277
Maritimebank - CN Đô Thành	4.651.016.300	4.651.016.300	33.534.090.337	32.906.897.515	4.023.823.478	4.023.823.478
Việt Á - Sở Giao dịch	19.544.417.600	19.544.417.600	45.456.830.227	25.912.412.627	-	-
HDBank [ai]	9.545.630.410	9.545.630.410	35.069.246.570	38.448.025.372	12.924.409.212	12.924.409.212
VP Bank - CN Hồ Chí Minh [a.4]	-	-	2.900.754.008	6.727.456.052	3.826.702.044	3.826.702.044
Cộng	64.799.435.704	64.799.435.704			59.178.478.011	59.178.478.011

(**) Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô la Mỹ**

	Cuối năm	Đầu năm
BIDV - CN Sài Gòn	\$1.384.013,56	\$1.463.610,90
Maritimebank - CN Đô Thành	\$206.345,00	\$188.092,35
Việt Á - Sở Giao dịch	\$867.392,00	\$0,00
HDBank	\$424.474,00	\$608.322,00
VP Bank - CN Hồ Chí Minh [a.4]	\$0,00	\$180.114,00
Cộng	\$2.882.224,56	\$2.440.139,25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Các quỹ	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	9.632.848.558	27.519.956.649	285.294.896.646
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	18.446.589.780	18.446.589.780
- Trích quỹ	-	-	-	-	350.000.000	(5.251.721.833)	(4.901.721.833)
- Chia cổ tức 2012	-	-	-	-	-	(13.501.684.440)	(13.501.684.440)
- CLTG phát sinh	-	-	-	372.388.174	-	-	372.388.174
- Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	(372.388.174)	-	-	(372.388.174)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	53.368	53.368
Số dư đầu năm nay	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	9.982.848.558	27.213.193.524	285.338.133.521
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.676.469.931	7.676.469.931
- Trích quỹ	-	-	-	-	350.000.000	(5.343.106.200)	(4.993.106.200)
- Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	(9.429.506.120)	(9.429.506.120)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	8.779.698.746	-	91.949.184	8.871.647.930
- Giảm khác	-	-	-	(8.779.698.746)	-	-	(8.779.698.746)
Số dư cuối năm nay	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	10.332.848.558	20.209.000.319	278.683.940.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	43.470.000.000	43.470.000.000
Vốn góp của các cổ đông trong nước	104.068.190.000	104.068.190.000
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	14.068.270.000	14.068.270.000
Cộng	161.606.460.000	161.606.460.000
b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia LN	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	161.606.460.000	161.606.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	161.606.460.000	161.606.460.000
- Chia cổ tức cho cổ đông	9.429.506.120	13.501.684.440
c) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.160.646	16.160.646
+ Cổ phiếu phổ thông	16.160.646	16.160.646
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	109.052	109.052
+ Cổ phiếu phổ thông	109.052	109.052
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.051.594	16.051.594
+ Cổ phiếu phổ thông	16.051.594	16.051.594
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng thủy sản	756.717.015.629	752.636.663.006
- Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2.465.934.423	2.518.557.576
- Doanh thu căn hộ	-	302.016.276
- Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản	1.123.836.694	1.120.774.915
- Doanh thu khác (thủy sản)	527.965.990	89.562.092
Cộng	760.834.752.736	756.667.573.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh, văn phòng Công ty	Năm nay	Năm trước
Văn Phòng TP. Hồ Chí Minh	47.370.647.891	62.430.222.240
Chi Nhánh Kiên Giang	84.253.921.932	66.759.669.771
Chi Nhánh Đồng Tâm	631.147.575.343	630.004.524.860
Chi Nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	315.867.018.829	326.723.768.950
Cộng	1.078.639.163.995	1.085.918.185.821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	7.633.955.835	2.181.008.130
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của bán hàng và cung cấp dịch vụ thủy sản	614.884.946.537	592.060.047.599
- Giá vốn của dịch vụ chung cư	938.301.776	1.659.431.571
Cộng	615.823.248.313	593.719.479.170
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	4.621.392.158	6.402.644
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.272.298.055	2.202.593
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.573.225.979	1.537.971.314
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	88.147.131	-
Cộng	7.555.063.323	1.546.576.551
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	37.050.974.394	34.424.029.952
- Lãi chiết khấu bộ chứng từ	-	2.533.152.727
- Lãi mua hàng trả chậm	567.555.857	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.984.700.570	5.343.639.401
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.051.996.801	374.590.767
- Chi phí tài chính khác	1.985.390	-
Cộng	61.657.213.012	42.675.412.847
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	377.272.728
- Xử lý công nợ	265.915.902	139.080.571
- Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	10.006.963.671	1.132.774.925
- Các khoản khác	398.846.194	63.079.248
Cộng	10.671.725.767	1.712.207.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015*

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và CCDC thanh lý	-	332.503.615
- Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả	4.231.515.945	-
- Các khoản bị phạt	1.283.342.328	280.389.439
- Xử lý công nợ	133.316.885	27.011
- Các khoản khác	589.482.888	25.579.099
Cộng	6.237.658.046	638.499.164
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	6.250.836.646	8.219.186.275
- Chi phí vật liệu quản lý	44.953.759	63.504.058
- Chi phí đồ dùng văn phòng	498.389.498	591.192.788
- Chi phí khấu hao TSCĐ	349.837.898	331.014.324
- Thuế, phí và lệ phí	1.413.460.274	1.860.094.424
- Chi phí dự phòng	189.625.410	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.116.410.126	7.068.140.225
- Chi phí bằng tiền khác	2.091.510.302	626.474.664
- Chi phí quản lý khác	36.163.155	234.754.248
Cộng	13.991.187.068	18.994.361.006
9. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	2.804.345.359	2.836.132.718
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	26.413.043.830	28.177.668.539
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	778.460.012	713.789.421
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.030.026.507	1.034.337.455
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.355.442.186	39.138.360.160
- Chi phí bằng tiền khác	9.025.755.901	8.797.363.441
Cộng	65.407.073.795	80.697.651.734
(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	733.153.234.391	875.404.530.215
- Chi phí nhân công	74.440.272.942	85.204.724.165
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.602.638.492	19.277.367.325
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.748.310.909	66.608.552.570
- Chi phí khác bằng tiền	14.198.759.555	71.293.796.147
Cộng	889.143.216.289	1.117.788.970.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN ước tính phải nộp	634.735.826	2.573.356.057
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.676.469.931	18.446.589.780
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự tính (20% lợi nhuận)	1.535.293.986	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.141.175.945	18.446.589.780
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.051.594	16.051.594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	383	1.149

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

Ông Nguyễn Văn Lực
Bà Đỗ Thanh Nga
Bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Cao Hữu Minh
Ông Trần Văn Trí
Ông Trần Văn Tài
Công ty CP Toàn Thắng

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Chồng bà Võ Thị Thanh Trang
Em ông Nguyễn Văn Lực
Em ông Nguyễn Văn Lực
Công ty đầu tư dài hạn

2. Báo cáo bộ phận: xem Phụ lục về Báo cáo bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Thông tin so sánh

Ảnh hưởng của việc trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, được lập ngày 11 tháng 03 năm 2016 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán

	Mã số	Số liệu theo BCTC đã kiểm toán 2014	Số liệu sau trình bày lại trên BCTC 2015
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	135	7.685.743.846	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	296.570.277	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	-	7.982.314.123
Tài sản dài hạn khác	268	100.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	218	34.280.972.888	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	34.380.972.888
Vay và nợ ngắn hạn	311	584.577.417.060	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	584.577.417.060

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐỖ THANH NGA

ĐỖ THANH NGA

NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHỤ LỤC: BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Văn phòng	Chi nhánh	Chi nhánh	Cộng tổng	Loại trừ	Cộng
	Hồ Chí Minh	Kiên Giang	Đông Tâm		nội bộ	
Doanh thu và thu nhập khác	46.356.700.856	83.391.639.231	643.616.638.334	773.364.978.421		773.364.978.421
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	41.143.953.971	82.846.660.017	631.147.575.343	755.138.189.331	(1.937.392.430)	753.200.796.901
- Doanh thu hoạt động tài chính	4.786.623.570	544.942.274	2.223.497.479	7.555.063.323		7.555.063.323
- Thu nhập khác	426.123.315	36.940	10.245.565.512	10.671.725.767		10.671.725.767
Chi phí	45.827.346.428	84.072.932.245	635.788.229.817	765.688.508.490		765.688.508.490
- Giá vốn hàng bán	32.641.299.426	67.387.402.071	516.968.933.985	616.997.635.482	(1.174.387.169)	615.823.248.313
- Chi phí tài chính	3.885.712.616	5.606.117.178	52.165.383.218	61.657.213.012		61.657.213.012
- Chi phí bán hàng	4.867.137.441	9.327.415.570	51.975.526.045	66.170.079.056	(763.005.261)	65.407.073.795
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.302.204.984	1.734.759.787	8.954.222.297	13.991.187.068		13.991.187.068
- Chi phí khác	1.130.991.961	17.237.639	5.089.428.446	6.237.658.046		6.237.658.046
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	634.735.826	634.735.826		634.735.826
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	529.354.428	(681.293.014)	7.828.408.517	7.676.469.931		7.676.469.931

